

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ khoản 2, Điều 3 Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 18/TTr-STC ngày 28 tháng 02 năm 2019 và Báo cáo số 129/BC-STC ngày 03 tháng 5 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2019 và thay thế Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý giá, phân cấp quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Cà Mau./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KT (Đ05.04);
- Lưu: VT, M.A25/5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi

QUY ĐỊNH

Quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Cà Mau

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định quản lý nhà nước về giá trong các lĩnh vực: Bình ổn giá, định giá của nhà nước, hiệp thương giá, kiểm tra yếu tố hình thành giá, kê khai giá, niêm yết giá, thẩm định giá của nhà nước và cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Những nội dung khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo Luật giá và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước; tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; người tiêu dùng; tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Nội dung quản lý nhà nước về giá

1. Nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật trong lĩnh vực giá phù hợp với đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ.

2. Triển khai, công bố và áp dụng các biện pháp bình ổn giá trên địa bàn tỉnh.

3. Quyết định giá đối với những tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tổ chức hiệp thương giá theo yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

5. Kiểm tra các yếu tố hình thành giá, chi phí sản xuất theo quy định của pháp luật về giá.

6. Thu thập, tổng hợp, phân tích và dự báo tình hình giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá.

7. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của nhà nước về quản lý giá; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giá theo thẩm quyền.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 BÌNH ỔN GIÁ

Điều 4. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá bao gồm:

- a) Xăng, dầu thành phẩm tiêu thụ nội địa ở nhiệt độ thực tế bao gồm: Xăng động cơ (không bao gồm xăng máy bay), dầu hỏa, dầu điêzen, dầu mazut;
- b) Điện bán lẻ;
- c) Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- d) Phân đạm urê, phân NPK;
- đ) Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm: Thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ;
- e) Vac-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;
- g) Muối ăn;
- h) Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi;
- i) Đường ăn, bao gồm đường trắng và đường tinh luyện;
- k) Thóc, gạo tẻ thường;
- l) Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Trường hợp thực hiện bình ổn giá thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 177/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 5. Thẩm quyền, trách nhiệm quyết định các biện pháp áp dụng bình ổn giá và tổ chức thực hiện các biện pháp bình ổn giá

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định và hướng dẫn của Bộ Tài chính, các Bộ quản lý ngành; chủ động thực hiện chương trình bình ổn thị trường phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Trong trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các biện pháp áp dụng bình ổn giá theo quy định tại khoản 6, Điều 7 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.

2. Trách nhiệm trong việc thực hiện bình ổn giá

a) Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng các biện pháp bình ổn giá theo thẩm quyền.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bình ổn giá của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình tổ chức thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng trên địa bàn tỉnh.

b) Trách nhiệm của các sở, ngành, đơn vị có liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)

Thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định và hướng dẫn của Bộ Tài chính, các Bộ quản lý ngành; các biện pháp bình ổn giá thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo ngành, lĩnh vực quản lý và nhiệm vụ được phân công.

Tổ chức kiểm tra hoặc phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra việc chấp hành quy định của nhà nước về bình ổn giá đối với các mặt hàng thuộc ngành, lĩnh vực quản lý trong thời gian áp dụng biện pháp bình ổn giá.

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bình ổn giá đã được Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và hướng dẫn của các Bộ. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Đăng ký giá

1. Trong thời gian nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá đối với mặt hàng cụ thể thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá theo Điều 4 Quy định này; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện đăng ký giá bắt đầu từ ngày cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp đăng ký giá có hiệu lực và trước khi định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ bằng việc lập Biểu mẫu đăng ký giá theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Phụ lục này được bổ sung tại khoản 7, Điều 2 Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) hoặc theo quy định của pháp luật chuyên ngành, gửi cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trách nhiệm trong việc thực hiện đăng ký giá

a) Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn tỉnh.

Chủ trì tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký giá hàng hóa, dịch vụ tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, i, k, khoản 1, Điều 4 Quy định này do cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cấp phép đăng ký kinh doanh.

Định kỳ vào ngày 01 tháng 7 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế và các cơ quan chuyên môn của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn tỉnh.

b) Trách nhiệm của Sở Công Thương

Phối hợp với Sở Tài chính thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn tỉnh đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 4 Quy định này.

Chủ trì tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký giá hàng hóa, dịch vụ tại điểm h, khoản 1, Điều 4 Quy định này do cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cấp phép đăng ký kinh doanh.

Định kỳ trước ngày 15 tháng 6 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế và các cơ quan chuyên môn của tỉnh rà soát, đề xuất điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn.

c) Trách nhiệm của Sở Y tế

Phối hợp với Sở Tài chính thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn tỉnh đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm l, khoản 1, Điều 4 Quy định này.

Chủ trì tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký giá hàng hóa, dịch vụ tại điểm l, khoản 1, Điều 4 Quy định này do cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cấp phép đăng ký kinh doanh.

Định kỳ trước ngày 15 tháng 6 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế và các cơ quan chuyên môn của tỉnh rà soát, đề xuất điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn.

d) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Phối hợp với Sở Tài chính thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn huyện đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1, Điều 4 Quy định này.

Tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký giá hàng hóa, dịch vụ tại khoản 1, Điều 4 Quy định này do cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện cấp phép đăng ký kinh doanh.

Định kỳ trước ngày 15 tháng 6 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện rà soát, đề xuất điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn huyện.

đ) Đối tượng thực hiện đăng ký giá

Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có tên trong thông báo danh sách của Ủy ban nhân dân tỉnh phải thực hiện đăng ký giá.

Các tổ chức, cá nhân là chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá (ký hợp đồng phân phối trực tiếp với nhà cung cấp và mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo giá do nhà cung cấp quyết định) không phải đăng ký giá nhưng có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản gửi Sở Tài chính, Sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi chi nhánh, đại lý đặt trụ sở về việc chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá; cung cấp thông tin về mức giá của nhà cung cấp cho Sở Tài chính, Sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện sau khi nhận được quyết định hoặc thông báo điều chỉnh giá của nhà cung cấp và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc cung cấp thông tin.

Hàng hóa, dịch vụ khác mà pháp luật chuyên ngành có quy định về đăng ký giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

Mục 2 ĐỊNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH GIÁ

Điều 7. Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Giá các loại đất.
2. Giá cho thuê đất, thuê mặt nước.
3. Giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước làm đại diện chủ sở hữu.
4. Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở.
5. Giá nước sạch sinh hoạt.
6. Giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương.
7. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.
8. Giá cụ thể đối với: Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý; dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ; dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

9. Giá tối đa đối với: Dịch vụ sử dụng đường bộ do địa phương quản lý các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh; dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý; dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ, dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

10. Khung giá đối với: Dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container) do địa phương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý.

11. Mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và Trung ương; mức giá hoặc khung giá bán lẻ hàng hóa được trợ giá, trợ cước vận chuyển; giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

12. Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 8. Trách nhiệm xây dựng phương án giá, thẩm định, trình và quyết định phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm xây dựng phương án giá

a) Sở Tài nguyên và Môi trường: Giá các loại đất, giá cho thuê đất, thuê mặt nước; giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước làm đại diện chủ sở hữu; giá cụ thể đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý.

c) Sở Xây dựng: Giá cho thuê, giá thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở; giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

d) Đơn vị cấp nước sạch: Giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt.

đ) Sở Công Thương: Giá cụ thể dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; giá tối đa dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

e) Sở Giao thông vận tải: Giá cụ thể đối với dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; giá tối đa dịch vụ trông giữ xe được đầu tư

bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng đường bộ do địa phương quản lý các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh; giá tối đa dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do địa phương quản lý; khung giá đối với dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container) do địa phương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý.

g) Các Sở quản lý ngành: Giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương; giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật; mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chỉ từ ngân sách địa phương và Trung ương; mức giá hoặc khung giá bán lẻ hàng hóa được trợ giá, trợ cước vận chuyển; giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa theo lĩnh vực được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cụ thể.

h) Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành: Thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Tài chính và các Bộ quản lý ngành.

2. Quy trình phối hợp thực hiện của cơ quan, đơn vị trong việc trình, thẩm định và quyết định giá

a) Cơ quan, đơn vị được phân công xây dựng phương án giá tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm lập Hồ sơ phương án giá theo Phụ lục số 2a ban hành kèm theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Phụ lục này được bổ sung tại khoản 7, Điều 2 Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) hoặc theo quy định của pháp luật chuyên ngành; tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan; tổng hợp, hoàn chỉnh phương án giá gửi lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Tài chính trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định. Trường hợp thẩm định bảng giá đất, phương án giá đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Chậm nhất 15 ngày làm việc (mười lăm ngày làm việc) kể từ ngày nhận đầy đủ Hồ sơ phương án theo quy định, Sở Tài chính có trách nhiệm tổ chức thẩm định nội dung phương án giá và có văn bản thẩm định gửi cơ quan, đơn vị xây dựng phương án giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định giá.

c) Trong thời hạn tối đa không quá 10 ngày làm việc (mười ngày làm việc) kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phương án giá của cơ quan, đơn vị xây dựng phương án giá (sau khi đã có ý kiến của cơ quan, địa phương có liên quan và văn bản thẩm định của Sở Tài chính) thì Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định giá.

d) Trường hợp cần thiết phải kéo dài thêm thời gian thẩm định phương án giá, quyết định giá thì Sở Tài chính có thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do phải kéo dài cho cơ quan, đơn vị trình phương án giá biết; thời gian kéo dài không quá 15 ngày làm việc (mười lăm ngày làm việc).

Điều 9. Điều chỉnh mức giá do nhà nước định giá

1. Khi các yếu tố hình thành giá có biến động ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống thì cơ quan được phân công xây dựng phương án giá tại khoản 1, Điều 8 Quy định này có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh giá (đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh).

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh những hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá có quyền kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức giá theo quy định của pháp luật, nhưng phải nêu rõ lý do và cơ sở xác định mức giá đề nghị điều chỉnh.

3. Trường hợp kiến nghị điều chỉnh giá không hợp lý thì Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trả lời cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

4. Trình tự, thời hạn điều chỉnh mức giá thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 8 Quy định này.

Mục 3 HIỆP THƯƠNG GIÁ

Điều 10. Trường hợp hiệp thương giá

Hiệp thương giá thực hiện đối với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 23 Luật giá năm 2012.

Điều 11. Trách nhiệm trong việc tổ chức hiệp thương giá

1. Sở Tài chính chủ trì tổ chức hiệp thương giá trên địa bàn tỉnh đối với hàng hóa, dịch vụ được quy định tại Điều 10 Quy định này trong các trường hợp sau:

- a) Khi có đề nghị của bên mua hoặc bên bán hoặc cả hai bên mua và bán;
- b) Khi có yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thành phần tham gia hiệp thương giá: Sở Tài chính; đại diện bên mua, bên bán; đại diện của cơ quan quản lý chuyên ngành và cơ quan có liên quan theo yêu cầu của Sở Tài chính.

Điều 12. Trình tự, thời hạn tổ chức hiệp thương giá

1. Khi đề nghị hiệp thương giá hoặc phải thực hiện hiệp thương giá theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì bên mua hoặc bên bán hoặc cả bên mua và bên bán lập Hồ sơ hiệp thương giá theo quy định tại khoản 2, khoản 3, Điều 10 Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, gửi Sở Tài chính xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính rà soát Hồ sơ hiệp thương giá trong thời gian không quá 05 ngày làm việc (năm ngày làm việc) kể từ ngày tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh nộp Hồ sơ hiệp thương giá (tính theo dấu bưu điện hoặc dấu văn bản đến).

3. Trường hợp Hồ sơ hiệp thương giá không đúng quy định, Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho các bên tham gia hiệp thương giá biết để hoàn chỉnh theo quy định.

Đối với trường hợp hiệp thương giá theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thời hạn để các bên hoàn thiện Hồ sơ hiệp thương giá theo quy định tối đa không quá 15 ngày làm việc (mười lăm ngày làm việc) tính theo dấu bưu điện hoặc dấu văn bản đến.

4. Trong thời hạn tối đa không quá 15 ngày làm việc (mười lăm ngày làm việc) kể từ ngày nhận Hồ sơ hiệp thương giá theo quy định (tính theo dấu bưu điện hoặc dấu văn bản đến), Sở Tài chính tiến hành hiệp thương giá.

5. Trường hợp bên mua hoặc bên bán hoặc cả bên mua và bên bán đề nghị hiệp thương giá thì bên mua và bên bán có quyền rút lại Hồ sơ hiệp thương giá để tự thỏa thuận về mức giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ trước khi cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá và phải báo cáo mức giá đã thỏa thuận, thời gian thực hiện mức giá đó cho cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá.

Điều 13. Kết quả hiệp thương giá

1. Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo kết quả hiệp thương giá bằng văn bản về mức giá được thỏa thuận cho các bên sau khi hiệp thương.

2. Trường hợp đã tổ chức hiệp thương giá nhưng các bên chưa thống nhất được mức giá thì Sở Tài chính quyết định giá tạm thời để hai bên thực hiện.

a) Quyết định giá tạm thời do Sở Tài chính công bố có hiệu lực thi hành tối đa là 06 tháng (sáu tháng). Trong thời gian thi hành quyết định giá tạm thời, các bên tiếp tục thương thảo về giá. Nếu các bên thống nhất được giá thì thực hiện theo giá đã thống nhất và có trách nhiệm báo cáo Sở Tài chính biết giá đã thống nhất, thời gian thực hiện.

b) Hết thời hạn 06 tháng (sáu tháng), nếu các bên không thỏa thuận được giá thì Sở Tài chính tổ chức hiệp thương giá lần hai. Nếu các bên vẫn không đạt được thỏa thuận về giá thì quyết định giá tạm thời vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi đạt được thỏa thuận về mức giá.

Mục 4

KIỂM TRA YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ

Điều 14. Trường hợp kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra yếu tố hình thành giá trên địa bàn tỉnh đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định bình ổn giá, định giá;

b) Khi giá có biến động bất thường và theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hàng hóa, dịch vụ phải kiểm tra yếu tố hình thành giá bao gồm:

a) Hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

b) Hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá;

c) Hàng hóa, dịch vụ khác khi giá có biến động bất thường theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 15. Trách nhiệm trong việc kiểm tra yếu tố hình thành giá

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá trên địa bàn tỉnh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh và hàng hóa, dịch vụ khác khi giá có biến động bất thường theo yêu cầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 16. Trình tự, thời hạn kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá theo trình tự sau:

a) Gửi quyết định yêu cầu kiểm tra yếu tố hình thành giá đến tổ chức, cá nhân được yêu cầu kiểm tra yếu tố hình thành giá.

b) Có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp các tài liệu cần thiết sau: Phương án tính giá hàng hóa, dịch vụ được lập theo phương pháp định giá chung do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và hướng dẫn phương pháp định giá với từng lĩnh vực cụ thể do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc theo phương pháp định giá phù hợp do doanh nghiệp tự thực hiện; các tài liệu, sổ sách, chứng từ phục vụ việc lập phương án giá (bản chính hoặc bảo sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền); bảng định mức kinh tế kỹ thuật mà tổ chức, cá nhân đang áp dụng để xác định giá thành của hàng hóa, dịch vụ; tình hình lưu chuyển hàng hóa (tồn kho đầu năm, đầu quý, đầu tháng; nhập và xuất trong năm, trong quý, trong tháng; tồn kho cuối năm, cuối quý, cuối tháng) và cung ứng dịch vụ; báo cáo tài chính có kiểm toán của năm liên quan đến việc kiểm tra các yếu tố hình thành giá và các tài liệu khác liên quan đến nội dung kiểm tra các yếu tố hình thành giá.

c) Tiến hành kiểm tra yếu tố hình thành giá.

d) Thông báo kết luận kiểm tra yếu tố hình thành giá.

2. Thời hạn kiểm tra các yếu tố hình thành giá

a) Thời gian một lần kiểm tra tối đa là 30 ngày làm việc (ba mươi ngày làm việc) kể từ ngày có Quyết định kiểm tra các yếu tố hình thành giá. Trường hợp cần thiết phải kéo dài thêm thời gian kiểm tra thì Sở Tài chính phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do phải kéo dài nhưng thời gian kéo dài không quá 15 ngày làm việc (mười lăm ngày làm việc).

b) Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc (mười lăm ngày làm việc), kể từ ngày kết thúc kiểm tra các yếu tố hình thành giá, Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo kết luận kiểm tra đến tổ chức, cá nhân và các cơ quan liên quan.

Mục 5 KÊ KHAI GIÁ

Điều 17. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá

1. Hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại Điều 4 Quy định này trong thời gian nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá.
2. Xi măng, thép xây dựng.
3. Thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và thủy sản; thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
4. Giấy in, viết (dạng cuộn), giấy in báo sản xuất trong nước.
5. Sách giáo khoa.
6. Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá.
7. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước.
8. Cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ; cước vận tải hành khách bằng taxi.
9. Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi theo quy định của Bộ Y tế.
10. Etanol nhiên liệu không biến tính; khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG).
11. Hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 18. Trách nhiệm trong việc thực hiện kê khai giá

1. Thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân kê khai giá
 - a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý ngành, Ủy ban nhân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân kê khai giá trên địa bàn tỉnh.
 - b) Các Sở quản lý ngành phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân kê khai giá tại Sở Tài chính, Sở quản lý ngành (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện kê khai

giá tại Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá), không có tên trong văn bản hướng dẫn riêng về việc kê khai giá của liên Bộ Tài chính và Bộ quản lý ngành hoặc hướng dẫn của Bộ quản lý ngành theo thẩm quyền.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân kê khai giá trên địa bàn huyện (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính trên địa bàn huyện, thành phố mà không có tên trong danh sách thực hiện kê khai giá tại Sở Tài chính, Sở quản lý ngành.

d) Định kỳ vào ngày 01 tháng 7 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh: Các Sở quản lý ngành chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế và các cơ quan chuyên môn của tỉnh rà soát, đề xuất điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá tại Sở quản lý ngành gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo điều chỉnh danh sách các tổ chức, cá nhân kê khai giá; Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, đề xuất điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá trên địa bàn huyện gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá trên địa bàn huyện.

2) Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ

a) Sở Tài chính tiếp nhận văn bản kê khai giá của các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại khoản 2, 3, 4, 5, 10, Điều 17 Quy định này do cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cấp phép đăng ký kinh doanh.

b) Sở Công Thương tiếp nhận văn bản kê khai giá của các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại khoản 9, Điều 17 Quy định này do cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cấp phép đăng ký kinh doanh.

c) Sở Y tế tiếp nhận văn bản kê khai giá của các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại khoản 7, Điều 17 Quy định này do cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cấp phép đăng ký kinh doanh.

d) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận văn bản kê khai giá của các tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại khoản 6, 8, Điều 17 Quy định này do cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cấp phép đăng ký kinh doanh.

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận văn bản kê khai giá của các tổ chức, cá nhân kê khai giá hàng hóa, dịch vụ tại Điều 17 Quy định này do cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện cấp phép đăng ký kinh doanh.

Đối với hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá quy định tại khoản 1, Điều 17 Quy định này, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá quy định tại khoản 2, Điều 6 Quy định này có trách nhiệm tiếp nhận văn bản kê khai giá.

3) Đối tượng thực hiện kê khai giá

a) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có tên trong thông báo danh sách của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Các tổ chức, cá nhân là chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá (ký hợp đồng phân phối trực tiếp với nhà cung cấp và mua, bán

hàng hóa, dịch vụ theo giá do nhà cung cấp quyết định) không phải kê khai giá nhưng có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản gửi Sở Tài chính, Sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi chi nhánh, đại lý đặt trụ sở về việc chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá; cung cấp thông tin về mức giá của nhà cung cấp cho Sở Tài chính, Sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện sau khi nhận được quyết định hoặc thông báo điều chỉnh giá của nhà cung cấp và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc cung cấp thông tin.

c) Hàng hóa, dịch vụ khác mà pháp luật chuyên ngành có quy định về kê khai giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

Mục 6 **NIÊM YẾT GIÁ**

Điều 19. Niêm yết giá

1. Trách nhiệm niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh phải thực hiện niêm yết giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ.

2. Địa điểm thực hiện niêm yết giá

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh (có quầy giao dịch và bán sản phẩm).

b) Siêu thị, trung tâm thương mại, chợ theo quy định của pháp luật, cửa hàng, cửa hiệu, ki-ốt, quầy hàng, nơi giao dịch thực hiện việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

c) Hội chợ triển lãm có bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

d) Các địa điểm theo quy định của liên Bộ, Bộ quản lý ngành.

3. Cách thức niêm yết giá

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện niêm yết giá theo các hình thức thích hợp, rõ ràng và không gây nhầm lẫn cho khách hàng về mức giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bằng cách in, dán, ghi giá trên bảng, trên giấy hoặc trên bao bì của hàng hóa hoặc bằng các hình thức theo quy định của Bộ quản lý ngành tại các địa điểm quy định tại khoản 2 Điều này để thuận tiện cho việc quan sát, nhận biết của khách hàng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải niêm yết đúng giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và mua, bán đúng giá niêm yết.

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá thì niêm yết theo giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quyết định và không được bán cao hơn hoặc mua thấp hơn giá niêm yết.

d) Đồng tiền niêm yết giá là Đồng Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật có quy định riêng.

đ) Giá niêm yết là giá hàng hóa, dịch vụ đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ đó.

Chương III **THẨM ĐỊNH GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC**

Điều 20. Hoạt động thẩm định giá của cơ quan nhà nước

1. Tài sản nhà nước thực hiện thẩm định giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) hoặc đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị (sau đây gọi tắt là đơn vị) được giao mua, bán, thanh lý, cho thuê, đi thuê tài sản nhà nước trong các trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 31 và Điều 44 Luật giá năm 2012, Điều 23 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ, cụ thể như sau:

a) Mua, bán, thanh lý, cho thuê tài sản nhà nước hoặc đi thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

b) Không thuê được doanh nghiệp thẩm định giá đối với tài sản nhà nước trong trường hợp đơn vị được giao mua, bán, thanh lý, cho thuê, đi thuê tài sản nhà nước đã đăng công khai thông tin sau 15 ngày (mười lăm ngày) mời cung cấp dịch vụ thẩm định giá nhưng không có doanh nghiệp thẩm định giá tham gia, trừ trường hợp đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Mua, bán tài sản thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về danh mục bí mật nhà nước.

2. Trách nhiệm tổ chức thẩm định giá tài sản nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Sở Tài chính tổ chức thẩm định giá tài sản nhà nước thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổ chức thẩm định giá tài sản nhà nước thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Các đơn vị tổ chức thẩm định giá tài sản được giao mua, bán, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

d) Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, các đơn vị thành lập Hội đồng thẩm định giá tài sản.

Điều 21. Thành phần Hội đồng thẩm định giá

1. Hội đồng thẩm định giá tài sản cấp tỉnh do Lãnh đạo Sở Tài chính là Chủ tịch Hội đồng.

2. Hội đồng thẩm định giá tài sản cấp huyện do Lãnh đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện là Chủ tịch Hội đồng.

3. Hội đồng thẩm định giá tài sản của đơn vị được giao mua, bán, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước do Lãnh đạo đơn vị là Chủ tịch Hội đồng.

4. Các thành viên khác của Hội đồng thẩm định giá thực hiện theo quy định tại điểm c, d, khoản 1, Điều 28 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 22. Thẩm quyền quyết định giá và thẩm định giá

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá bán, thanh lý đối với các tài sản: Quyền sử dụng đất; trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không bao gồm quyền sử dụng đất) có giá trị từ 50 triệu đồng (năm mươi triệu đồng) trở lên trên một lần bán, thanh lý; tài sản khác có giá trị từ 03 tỷ đồng (ba tỷ đồng) trở lên trên một lần bán, thanh lý.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định giá bán, thanh lý tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng) đến dưới 03 tỷ đồng (ba tỷ đồng) trên một lần bán, thanh lý, trừ các loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này; quyết định giá bán, thanh lý đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không bao gồm quyền sử dụng đất) có giá trị dưới 50 triệu đồng (năm mươi triệu đồng) trên một lần bán, thanh lý.

3. Thẩm quyền quyết định giá của Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh

a) Quyết định và chịu trách nhiệm về giá bán, thanh lý tài sản có giá trị dưới 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng) trên một lần bán, thanh lý trên cơ sở thuê doanh nghiệp thẩm định giá, trừ các loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trình Sở Tài chính quyết định hoặc thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá bán, thanh lý đối với các tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng) trở lên trên một lần bán, thanh lý, trên cơ sở thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập hội đồng để thẩm định giá.

4. Thẩm quyền quyết định giá của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Quyết định và chịu trách nhiệm về giá bán, thanh lý tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng (một trăm triệu đồng) đến dưới 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng) trên một lần bán, thanh lý trên cơ sở thuê doanh nghiệp thẩm định giá, trừ các loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trình Sở Tài chính quyết định hoặc thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá bán, thanh lý đối với các tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng) trở lên trên một lần bán, thanh lý, trên cơ sở thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập hội đồng để thẩm định giá.

5. Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện quyết định và chịu trách nhiệm về giá bán, thanh lý tài sản có giá trị dưới 100 triệu đồng (một trăm triệu đồng) trên một lần bán, thanh lý.

6. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thuê doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện thẩm định giá mua sắm tài sản có trị từ 100 triệu đồng (một trăm triệu đồng) trở lên cho một lần mua sắm. Đối với trường hợp mua

sắm tài sản có giá trị dưới 100 triệu đồng (một trăm triệu đồng) cho một lần mua sắm, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá hoặc lấy báo giá của ít nhất 03 nhà cung cấp (ba nhà cung cấp) để làm cơ sở lập thủ tục mua sắm theo đúng quy định hiện hành.

Chương IV CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIÁ

Điều 23. Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá

Sở Tài chính có trách nhiệm xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về giá phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngành, địa phương.

Điều 24. Nội dung, nguồn thông tin, trách nhiệm và kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Nội dung cơ sở dữ liệu về giá thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, Điều 4 Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Nguồn thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giá thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Trách nhiệm trong việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về giá

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng, khai thác và quản lý vận hành cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương; phối hợp với đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về giá để kết nối, chia sẻ thông tin từ cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương với cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

4. Kinh phí đảm bảo cho việc xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về giá

a) Kinh phí đầu tư xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

b) Hàng năm, Sở Tài chính có trách nhiệm lập dự toán kinh phí xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Sở Tài chính theo quy định của pháp luật.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và theo dõi, kiểm tra việc thực hiện của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền; tổ chức thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành quy định của pháp luật về giá.

3. Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này, quy định của Luật giá và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 26. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện

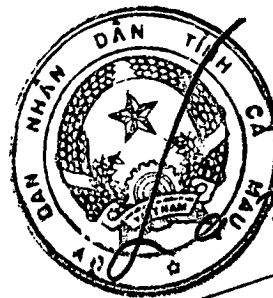
1. Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền; tổ chức thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành quy định của pháp luật về giá.

2. Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này; triển khai và kiểm tra việc thực hiện các chính sách, biện pháp, quyết định về giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý ngành và địa bàn quản lý.

3. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện thanh tra, kiểm tra giá; đăng ký giá, kê khai giá, niêm yết giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo ngành, lĩnh vực quản lý và nhiệm vụ được phân công theo quy định.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi